

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh thuộc Đại học Đà Nẵng
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DDV
- Địa chỉ trụ sở:** 158A Lê Lợi, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://vnuk.udn.vn/>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0236.3646577
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:** <https://tuyensinh.vnuk.udn.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-2025-vnuk/>
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo** (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...):

TT	Nội dung công khai	Địa chỉ đường link
1	Địa chỉ công khai ngành, chương trình đào tạo	https://vnuk.udn.vn/cac-chuong-trinh-dao-tao/
2	Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý	https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/ (Mục Công khai năm học 2025-2026, Báo cáo thường niên năm 2025)
3	Địa chỉ công khai cơ sở vật chất	https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/ (Mục Công khai năm học 2025-2026, Báo cáo thường niên năm 2025)
4	Địa chỉ công khai quy mô đào tạo	https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/ (Mục Công khai năm học 2025-2026, Báo cáo thường niên năm 2025)
5	Địa chỉ công khai kết quả kiểm định chất lượng	https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/ (Mục Công khai năm học 2024 - 2025, Biểu mẫu 18 - Thông báo công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế năm học 2024 - 2025, mục K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục)
6	Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm;	http://daotao.vnuk.udn.vn/quy-che/tinh-hinh-viec-lam-sinh-vien-tot-nghiep-27.html
7	Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành,...	https://tuyensinh.vnuk.udn.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-2025-vnuk/
8	Địa chỉ công khai thông tin tài chính, học phí	https://vnuk.udn.vn/ba-cong-khai/ (Mục Công khai năm học 2025-2026, Báo cáo thường niên năm 2025)

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 5 của “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây viết tắt là Bộ GD&ĐT), cụ thể như sau:

- a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;
- c) Đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GD&ĐT và Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh (sau đây gọi tắt là Viện) quy định;
- d) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- đ) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- e) Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Viện thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khoẻ của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

- Viện áp dụng 04 phương thức tuyển sinh năm 2025 theo quy định của Bộ GD&ĐT bao gồm:

- (1) Xét tuyển thẳng
- (2) Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
- (3) Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
- (4) Tuyển sinh riêng

- Viện áp dụng thang điểm 30 cho tất cả các phương thức xét tuyển (trừ xét tuyển thẳng).

ĐIỂM XÉT TUYỂN = ĐIỂM QUY ĐỔI + ĐIỂM CỘNG + ĐIỂM ƯU TIÊN

+ Điểm quy đổi: áp dụng theo từng phương thức, mô tả chi tiết tại mục 2.2, 2.3, 2.4.

+ Điểm cộng: mức điểm cộng tối đa không quá 10% thang điểm xét tuyển và mỗi thí sinh chỉ được áp dụng 01 mức điểm cộng cao nhất trong quá trình xét tuyển (*chi tiết tham khảo tại mục 5.2*).

+ Điểm ưu tiên: bao gồm điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên đối tượng, chỉ được áp dụng sau khi tính điểm cộng và nguyên tắc tính điểm ưu tiên theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2. 1 Phương thức xét tuyển thẳng

TT	Trình độ đào tạo	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Đối tượng xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển
1	Đại học	Kinh doanh quốc tế	7340120	301	Xét tuyển thẳng	1	<p>1. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.</p> <p>2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) tổ chức, cử tham gia ở các môn: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.</p> <p>3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia ở các lĩnh vực: Toán học, Khoa học xã hội và hành vi. Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.</p> <p>4. Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh sẽ trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHQĐN xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:</p> <p>a) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;</p> <p>b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;</p>	Mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu

						<p>c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;</p> <p>d) Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.</p>	tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ. Đối tượng được xét tuyển thẳng phải đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành.
2	Đại học	Khoa học y sinh	7420204	301	Xét tuyển thẳng	<p>1</p> <p>1. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.</p> <p>2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia ở các môn: Toán, Hóa học, Sinh học. Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.</p> <p>3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia ở các lĩnh vực: Vi sinh, Hóa sinh, Kỹ thuật Y sinh, Sinh học tế bào và phân tử, Y sinh và khoa học sức khỏe. Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.</p> <p>4. Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh sẽ trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHQĐN xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:</p> <p>a) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;</p>	

						<p>b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;</p> <p>c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;</p> <p>d) Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.</p>
3	Đại học	Khoa học máy tính	7480101 - CSE	301	Xét tuyển thẳng	<p>1</p> <p>1. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.</p> <p>2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia ở các môn: Toán, Tin học. Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.</p> <p>3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia ở các lĩnh vực: Hệ thống nhúng, Rô bốt và máy tính thông minh, Phần mềm hệ thống. Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.</p> <p>4. Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh sẽ trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHQĐN xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:</p>

						<p>a) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;</p> <p>b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;</p> <p>c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;</p> <p>d) Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.</p>
4	Đại học	Công nghệ vật liệu - Chuyên ngành Công nghệ Nano	7510402	301	Xét tuyển thẳng	<p>1</p> <p>1. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.</p> <p>2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia ở các môn: Toán, Vật lý, Hóa học. Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.</p> <p>3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia ở các lĩnh vực: Hóa học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Năng lượng Hóa học, Năng lượng Vật lý, Khoa học vật liệu, Vật lý và Thiên văn. Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.</p> <p>4. Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh sẽ trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHQĐN xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng</p>

						<p>ký xét tuyển căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:</p> <p>a) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;</p> <p>b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;</p> <p>c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;</p> <p>d) Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.</p>	
--	--	--	--	--	--	--	--

2.2 Phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

TT	Mã trường	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	DDV	Kinh doanh quốc tế	7340120	1. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 2. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lí + Tiếng Anh 5. Toán + Lịch Sử + Địa lí 6. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh	1. A01 2. D01 3. D07 4. D10 5. A07 6. D09	Ưu tiên điểm thi môn Toán tốt nghiệp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Điểm môn Toán thi tốt nghiệp THPT ≥ 5.0	1. Thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS hoặc các chứng chỉ tiếng Anh khác tương đương để quy đổi ra điểm thi tiếng Anh THPT theo bảng tham chiếu tham khảo mục 5.4.2
2	DDV	Khoa học y sinh	7420204	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Vật lí + Hóa học 5. Toán + Sinh học + Ngữ văn 6. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. B00 2. B08 3. D07 4. A00 5. B03 6. D01	Ưu tiên điểm thi môn Toán tốt nghiệp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Điểm môn Toán thi tốt nghiệp THPT ≥ 5.0	2. Thí sinh trúng tuyển
3	DDV	Khoa học máy tính	7480101-CSE	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Tin học + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ văn + Tin học 6. Toán + Vật lí + Tin học	1. A00 2. A01 3. D01 4. X26 5. X02 6. X06	Ưu tiên điểm thi môn Toán tốt nghiệp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Điểm môn Toán thi tốt nghiệp THPT ≥ 5.0	

TT	Mã trường	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	Ghi chú
4	DDV	Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480101-SE	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Tin học + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ văn + Tin học 6. Toán + Vật lí + Tin học	1. A00 2. A01 3. D01 4. X26 5. X02 6. X06	Ưu tiên điểm thi môn Toán tốt nghiệp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Điểm môn Toán thi tốt nghiệp THPT ≥ 5.0	vào ngành Kỹ thuật máy tính có thể chọn một trong hai chuyên ngành sau:
5	DDV	Công nghệ vật liệu - Chuyên ngành Công nghệ Nano	7510402	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Ngữ văn + Toán + Vật lí 5. Toán + Hóa học + Giáo dục Kinh tế và pháp luật 6. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. B00 4. C01 5. X09 6. D01	Ưu tiên điểm thi môn Toán tốt nghiệp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Điểm môn Toán thi tốt nghiệp THPT ≥ 5.0	2a) Hệ thống Nhúng và IoT: áp dụng với thí sinh có điểm thi môn Toán tốt nghiệp THPT ≥ 5.0 .
6	DDV	Quản trị khách sạn	7810201	1. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 2. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lí + Tiếng Anh 5. Toán + Lịch Sử + Địa lí 6. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh	1. A01 2. D01 3. D07 4. D10 5. A07 6. D09	Ưu tiên điểm thi môn Toán tốt nghiệp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Điểm môn Toán thi tốt nghiệp THPT ≥ 5.0	2b) Thiết kế vi mạch: áp dụng đối với thí sinh

TT	Mã trường	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	Ghi chú
7	DDV	Công nghệ sinh học	7420201	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Vật lí + Hóa học 5. Toán + Sinh học + Ngữ văn 6. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. B00 2. B08 3. D07 4. A00 5. B03 6. D01	Ưu tiên điểm thi môn Toán tốt nghiệp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Điểm môn Toán thi tốt nghiệp THPT ≥ 5.0	có tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT trong tổ hợp xét tuyển ≥ 24 (thang điểm 30) và điểm môn Toán thi tốt nghiệp THPT ≥ 8.0 (thang điểm 10)
8	DDV	Kỹ thuật máy tính	7480106	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ Văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Tin học + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ Văn + Tin học 6. Toán + Vật lí + Tin học	1. A00 2. A01 3. D01 4. X26 5. X02 6. X06	Ưu tiên điểm thi môn Toán tốt nghiệp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.	(*) xem ở mục 2 cột Ghi chú	

2.3 Phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

TT	Mã trường	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	DDV	Kinh doanh quốc tế	7340120	1. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 2. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lí + Tiếng Anh 5. Toán + Lịch Sử + Địa lí 6. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh	1. A01 2. D01 3. D07 4. D10 5. A07 6. D09	Ưu tiên điểm trung bình chung môn Toán cấp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Điểm môn Toán xét học bạ ≥ 5.0	Dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023, 2024, 2025.
2	DDV	Khoa học y sinh	7420204	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Vật lí + Hóa học 5. Toán + Sinh học + Ngữ văn 6. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. B00 2. B08 3. D07 4. A00 5. B03 6. D01	Ưu tiên điểm trung bình chung môn Toán cấp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Điểm môn Toán xét học bạ ≥ 5.0	
3	DDV	Khoa học máy tính	7480101-CSE	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Tin học + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ văn + Tin học 6. Toán + Vật lí + Tin học	1. A00 2. A01 3. D01 4. X26 5. X02 6. X06	Ưu tiên điểm trung bình chung môn Toán cấp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Điểm môn Toán xét học bạ ≥ 5.0	

TT	Mã trường	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	Ghi chú
4	DDV	Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480101-SE	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Tin học + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ văn + Tin học 6. Toán + Vật lí + Tin học	1. A00 2. A01 3. D01 4. X26 5. X02 6. X06	Ưu tiên điểm trung bình chung môn Toán cấp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Điểm môn Toán xét học bạ ≥ 5.0	
5	DDV	Công nghệ vật liệu - Chuyên ngành Công nghệ Nano	7510402	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Ngữ văn + Toán + Vật lí 5A. Toán + Hóa học + Giáo dục Kinh tế và pháp luật 5B. Toán + Hóa học + Giáo dục công dân 6. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. B00 4. C01 5A. X09 5B. A11 6. D01	Ưu tiên điểm trung bình chung môn Toán cấp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Điểm môn Toán xét học bạ ≥ 5.0	
6	DDV	Quản trị khách sạn	7810201	1. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 2. Ngữ Văn + Toán + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Địa lí + Tiếng Anh 5. Toán + Lịch Sử + Địa lí 6. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh	1. A01 2. D01 3. D07 4. D10 5. A07 6. D09	Ưu tiên điểm trung bình chung môn Toán cấp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Điểm môn Toán xét học bạ ≥ 5.0	

TT	Mã trường	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	Ghi chú
7	DDV	Công nghệ sinh học	7420201	1. Toán + Hóa học + Sinh học 2. Toán + Sinh học + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh 4. Toán + Vật lí + Hóa học 5. Toán + Sinh học + Ngữ văn 6. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh	1. B00 2. B08 3. D07 4. A00 5. B03 6. D01	Ưu tiên điểm trung bình chung môn Toán cấp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Điểm môn Toán xét học bạ ≥ 5.0	
8	DDV	Kỹ thuật máy tính	7480106	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Ngữ Văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + Tin học + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ Văn + Tin học 6. Toán + Vật lí + Tin học	1. A00 2. A01 3. D01 4. X26 5. X02 6. X06	Ưu tiên điểm trung bình chung môn Toán cấp THPT	Bằng nhau	Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.	Công bố theo Kế hoạch của Bộ GD&ĐT.	

2. 4 Phương thức tuyển sinh riêng

2.4.1 Thông tin đăng ký xét tuyển theo từng ngành

TT	Trình độ đào tạo	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành xét tuyển	Mã PTXT	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	Ghi chú
1.	Đại học	Kinh doanh quốc tế	7340120	500	1A,2,3,4,5A,6A,7A,8	Xét lần lượt từ nhóm 1 đến nhóm 8	
2.	Đại học	Khoa học y sinh	7420204	500	1B,2,3,4,5B,6B,7B,8	Xét lần lượt từ nhóm 1 đến nhóm 8	
3.	Đại học	Khoa học máy tính	7480101 - CSE	500	1C,2,3,4,5C,6C,7C,8	Xét lần lượt từ nhóm 1 đến nhóm 8	
4.	Đại học	Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480101 - SE	500	1C,2,3,4,5C,6C,7C,8	Xét lần lượt từ nhóm 1 đến nhóm 8	
5.	Đại học	Công nghệ vật liệu - Chuyên ngành Công nghệ Nano	7510402	500	1D,2,3,4,5D,6D,7D,8	Xét lần lượt từ nhóm 1 đến nhóm 8	
6.	Đại học	Quản trị khách sạn	7810201	500	1A,2,3,4,5A,6A,7A,8	Xét lần lượt từ nhóm 1 đến nhóm 8	
7.	Đại học	Công nghệ sinh học	7420201	500	1B,2,3,4,5B,6B,7B,8	Xét lần lượt từ nhóm 1 đến nhóm 8	
8.	Đại học	Kỹ thuật máy tính	7480106	500	1C,2,3,4,5C,6C,7C,8	Xét lần lượt từ nhóm 1 đến nhóm 8	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào môn nền tảng được công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

2.4.2 Mô tả các nhóm xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng

TT	Nhóm xét tuyển	Đối tượng xét tuyển	Cách tính điểm quy đổi	Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí phụ	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng (*)
1	1	<p>- Thí sinh đoạt giải khuyến khích các môn văn hóa trong kỳ thi chọn HSG cấp quốc gia, quốc tế hoặc giải khuyến khích trong cuộc thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia. Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển.</p> <p>- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các cuộc thi HSG dành cho học sinh lớp 10, 11, 12 hoặc giải Nhất, Nhì, Ba trong các cuộc thi KHKT khối THPT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển.</p> <p>1A. Toán/Ngữ văn/Tiếng Anh (đối với HSG văn hóa) hoặc Toán học/Khoa học Xã hội và Hành vi (đối với cuộc thi KHKT).</p> <p>1B. Toán/Hóa học/Sinh học (đối với HSG văn hóa) hoặc Vi sinh/Hóa sinh/ Kỹ thuật Y sinh/Sinh học tế bào và phân tử/Y sinh và khoa học sức khỏe (đối với cuộc thi KHKT).</p> <p>1C. Toán/Tin học (đối với HSG văn hóa) hoặc Hệ thống nhúng/Rô bốt và máy tính thông minh/Phần mềm hệ thống (đối với cuộc thi KHKT).</p> <p>1D. Toán/Vật lý/Hóa học (đối với HSG văn hóa) hoặc Hóa học/Khoa học Trái đất và Môi</p>	Điểm quy đổi = TC1	<p>Điểm quy đổi = Điểm giải quy đổi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải Khuyến khích HSG quốc gia, quốc tế: 29 - Giải Khuyến khích Cuộc thi KHKT quốc gia, quốc tế: 29 - Giải HSG hoặc cuộc thi KHKT khối THPT cấp tỉnh, thành phố: <ul style="list-style-type: none"> + Giải Nhất: 28.5 + Giải Nhì: 28 + Giải Ba: 27.5 	không	Ưu tiên điểm thi môn Toán tốt nghiệp THPT	Điểm môn Toán thi tốt nghiệp THPT ≥ 5.0

TT	Nhóm xét tuyển	Đối tượng xét tuyển	Cách tính điểm quy đổi	Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí phụ	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng (*)
		trường/Năng lượng Hóa học/Năng lượng Vật lý/Khoa học vật liệu/Vật lý và Thiên văn (đối với cuộc thi KHKT).					
2	2	Thí sinh tham gia chương trình Đường lên đỉnh Olympia do Đài truyền hình Việt Nam (VTV) tổ chức trong các năm 2022, 2023, 2024, 2025.	Điểm quy đổi = TC1	Điểm quy đổi = Điểm tham gia vòng thi Năm/Quý/Tháng/Tuần quy đổi - Vòng thi Năm: 29 - Vòng thi Quý: 28 - Vòng thi Tháng: 27 - Vòng thi Tuần: 26	không	Ưu tiên điểm thi môn Toán tốt nghiệp THPT	Điểm môn Toán thi tốt nghiệp THPT ≥ 5.0
3	3	Thí sinh tham gia vòng chung kết cuộc thi Sáng tạo Khoa học Công nghệ U-invent qua các năm 2022, 2023, 2024 do Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh tổ chức.	Điểm quy đổi = TC1	Điểm quy đổi = Điểm giải quy đổi/điểm tham gia vòng chung kết quy đổi Cuộc thi U-Invent: - Giải Nhất: 27.5 - Giải Nhì: 27 - Giải Ba: 26.5 - Tham gia vòng chung kết: 26	không	Ưu tiên điểm thi môn Toán tốt nghiệp THPT	Điểm môn Toán thi tốt nghiệp THPT ≥ 5.0
4	4	Thí sinh có chứng quốc tế SAT hoặc chứng chỉ quốc tế khác đủ điều kiện để xét tuyển.	Điểm quy đổi = TC1	TC1= Điểm chứng chỉ quốc tế quy đổi Các chứng chỉ quốc tế áp dụng: 1. SAT	không	Ưu tiên theo thứ tự chứng chỉ quốc	

TT	Nhóm xét tuyển	Đối tượng xét tuyển	Cách tính điểm quy đổi	Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí phụ	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng (*)
				2. A Level 3. ACT 4. IBD 5. IGCSE 6. ATAR Điểm chứng chỉ quốc tế quy đổi tham khảo mục 5.4.1.		tế từ 1 đến 6.	
5	5	<p>Thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với kết quả học tập THPT các môn theo tổ hợp xét tuyển. (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023, 2024, 2025). Các tổ hợp xét tuyển gồm:</p> <p>5A A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh D10 - Toán, Địa lí, Tiếng Anh A07 - Toán, Lịch sử, Địa lí D09- Toán, Lịch sử, Tiếng Anh</p> <p>5B B00- Toán, Hoá học, Sinh học B08- Toán, Sinh học, Tiếng Anh D07- Toán, Hoá học, Tiếng Anh A00- Toán, Vật lí, Hoá học B03- Toán, Sinh học, Ngữ văn</p>	Điểm quy đổi = $TC1/2+TC2*3/2$	<p>TC1 = Tổng điểm kết quả học tập cấp THPT của các môn theo tổ hợp xét tuyển Điểm môn học dùng để xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình kết quả học tập của năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.</p>	TC2 = Điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế quy đổi Điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế quy đổi tham khảo mục 5.4.2.	Ưu tiên điểm trung bình chung môn Toán cấp THPT	Điểm môn Toán xét tuyển học bạ THPT ≥ 5

TT	Nhóm xét tuyển	Đối tượng xét tuyển	Cách tính điểm quy đổi	Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí phụ	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng (*)
		D01- Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 5C A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh X26 - Toán, Tin học, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X06 - Toán, Vật lí, Tin học 5D A00- Toán, Vật lí, Hoá học A01- Toán, Vật lí, Tiếng Anh B00- Toán, Hoá học, Sinh học C01- Ngữ văn, Toán, Vật lí X09/A11 - Toán, Hoá học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật/ Toán, Hoá học, Giáo dục công dân D01- Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
6	6	Thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT của các môn theo tổ hợp kết hợp phỏng vấn để xét tuyển. Các tổ hợp xét tuyển gồm: 6A A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh D10 - Toán, Địa lí, Tiếng Anh A07 - Toán, Lịch sử, Địa lí D09- Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	Điểm quy đổi = $TC1 * 2/3 + TC2$	TC1= Tổng điểm các môn thi THPT theo tổ hợp	TC2 = Điểm phỏng vấn (thang 10)	Ưu tiên điểm thi môn Toán tốt nghiệp THPT	Điểm môn Toán thi tốt nghiệp THPT ≥ 5.0

TT	Nhóm xét tuyển	Đối tượng xét tuyển	Cách tính điểm quy đổi	Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí phụ	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng (*)
		<p>6B B00- Toán, Hoá học, Sinh học B08- Toán, Sinh học, Tiếng Anh D07- Toán, Hoá học, Tiếng Anh A00- Toán, Vật lí, Hoá học B03- Toán, Sinh học, Ngữ văn D01- Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh</p> <p>6C A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh X26 - Toán, Tin học, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X06 - Toán, Vật lí, Tin học</p> <p>6D A00- Toán, Vật lí, Hoá học A01- Toán, Vật lí, Tiếng Anh B00- Toán, Hoá học, Sinh học C01- Ngữ văn, Toán, Vật lí X09- Toán, Hoá học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật D01- Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh</p>					

TT	Nhóm xét tuyển	Đối tượng xét tuyển	Cách tính điểm quy đổi	Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí phụ	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng (*)
7	7	<p>Thí sinh sử dụng kết quả học tập cấp THPT của các môn theo tổ hợp kết hợp phỏng vấn để xét tuyển (Dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023, 2024, 2025).</p> <p>Các tổ hợp xét tuyển gồm:</p> <p>7A</p> <p>A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh D10 - Toán, Địa lí, Tiếng Anh A07 - Toán, Lịch sử, Địa lí D09 - Toán, Lịch sử, Tiếng Anh</p> <p>7B</p> <p>B00- Toán, Hoá học, Sinh học B08- Toán, Sinh học, Tiếng Anh D07- Toán, Hoá học, Tiếng Anh A00- Toán, Vật lí, Hoá học B03- Toán, Sinh học, Ngữ văn D01- Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh</p> <p>7C</p> <p>A00 - Toán, Vật lí, Hóa học A01 - Toán, Vật lí, Tiếng Anh D01 - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh X26 - Toán, Tin học, Tiếng Anh X02 - Toán, Ngữ văn, Tin học X06 - Toán, Vật lí, Tin học</p> <p>7D</p>	<p>Điểm quy đổi = $TC1 * 2/3 + TC2$</p>	<p>TC1 = Tổng điểm kết quả học tập cấp THPT của các môn theo tổ hợp xét tuyển. Điểm môn học dùng để xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình kết quả học tập năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.</p>	<p>TC2 = Điểm phỏng vấn (thang 10)</p>	<p>Ưu tiên điểm trung bình chung môn Toán cấp THPT</p>	<p>Điểm môn Toán xét tuyển học bạ THPT ≥ 5.0</p>

TT	Nhóm xét tuyển	Đối tượng xét tuyển	Cách tính điểm quy đổi	Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí phụ	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng (*)
		A00- Toán, Vật lí, Hoá học A01- Toán, Vật lí, Tiếng Anh B00- Toán, Hoá học, Sinh học C01- Ngữ văn, Toán, Vật lí X09/A11 - Toán, Hoá học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật/Toán, Hoá học, Giáo dục công dân D01- Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
8	8	Thí sinh sử dụng kết quả học tập THPT ở nước ngoài hoặc chương trình THPT nước ngoài tại Việt Nam kết hợp với phỏng vấn để xét tuyển.	Điểm quy đổi = $TC1*2/3 + TC2$	TC1 = Tổng điểm trung bình chung năm lớp 10, 11, 12 Trường hợp không có điểm trung bình từng năm học hoặc toàn khóa thì sẽ lấy điểm trung bình 2 môn có liên quan gần nhất với từng ngành. Đối với các ngành Khoa học máy tính, Khoa học y sinh và Công nghệ vật liệu: Toán học và 1 môn khoa học tự nhiên. Đối với ngành Kinh doanh quốc tế: Toán học và 1 môn Khoa học xã hội.	TC2 = Điểm phỏng vấn (thang 10)	Ưu tiên theo điểm GPA chương trình THPT hoặc tương đương (quy về thang 4)	

(*) Không áp dụng đối với ngành Kỹ thuật máy tính

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1 Ngưỡng đầu vào

- a) Ngưỡng đầu vào đối với phương thức tuyển sinh theo kết quả kỳ thi THPT năm 2025: Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.
- b) Ngưỡng đầu vào đối với phương thức tuyển sinh dựa trên kết quả học tập cấp THPT: Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.
- c) Ngưỡng đầu vào đối với các phương thức tuyển sinh riêng: Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

3.2 Điểm trúng tuyển: Công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và của Đại học Đà Nẵng

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh	315	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Phương thức 3: Xét kết quả học tập THPT (học bạ) - Phương thức 4: Tuyển sinh riêng	
2.	7420204	Khoa học y sinh	7420204	Sinh học ứng dụng	15	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Phương thức 3: Xét kết quả học tập THPT (học bạ) - Phương thức 4: Tuyển sinh riêng	
3.	7480101-CSE	Khoa học máy tính	7480101-CSE	Máy tính	45	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Phương thức 3: Xét kết quả học tập THPT (học bạ) - Phương thức 4: Tuyển sinh riêng	
4.	7480101-SE	Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480101-SE	Máy tính	90	- Phương thức 1: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Phương thức 2: Xét kết quả học tập THPT (học bạ)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						- Phương thức 3: Tuyển sinh riêng	
5.	7510402	Công nghệ vật liệu - Chuyên ngành Công nghệ Nano	7510402	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	15	- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng - Phương thức 2: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Phương thức 3: Xét kết quả học tập THPT (học bạ) - Phương thức 4: Tuyển sinh riêng	
6.	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	50	- Phương thức 1: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Phương thức 2: Xét kết quả học tập THPT (học bạ) - Phương thức 3: Tuyển sinh riêng	
7.	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	40	- Phương thức 1: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Phương thức 2: Xét kết quả học tập THPT (học bạ) - Phương thức 3: Tuyển sinh riêng	
8.	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	40	- Phương thức 1: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Phương thức 2: Xét kết quả học tập THPT (học bạ) - Phương thức 3: Tuyển sinh riêng	
		Tổng cộng			610		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1 Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Viện áp dụng tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm theo từng phương thức tuyển sinh (Tham chiếu bảng mô tả phương thức tuyển sinh tại các mục 2.2, 2.3, 2.4).

5.2 Điểm cộng

5.2.1 Điểm cộng áp dụng đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

Điểm chứng chỉ IELTS hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương theo quy định của Viện	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0-8.0	≥ 8.5
Điểm cộng	0,5	1,0	1,5	2,0	2,5	3,0

* Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương chứng chỉ Ielts tham khảo tại mục 5.4.2

5.2.2 Điểm cộng áp dụng đối với thí sinh đoạt giải HSG quốc gia hoặc giải kỳ thi KHKT cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức nhưng không xét tuyển thẳng

Giải	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
Điểm cộng	2,0	1,5	1,0	0,5

5.3 Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Không áp dụng

5.4 Các thông tin khác

5.4.1 Bảng quy đổi chứng chỉ quốc tế

SAT (1600)	A LEVEL	ACT (36)	IBD (45)	IGCSE (Trung bình 3 môn) (100)	ATAR (100)	Điểm quy đổi (Thang 30)
≥ 1500	3 điểm A*	≥ 35	≥ 42	95	≥ 99	30
1420	A* A A	33	40	92	98	29.5
1380	A A A	31	37	90	96	29
1340	A A B	29	35	88	94	28.5
1300	A B B	28	34	86	92	28
1270	B B B	27	33	84	90	27.5
1250	B B C	26	32	82	88	27
1220	B C C	25	30	80	85	26.5
1170	C C C	24	28	75	80	26
1130	C C D	22	26	70	75	25.5
1100	C D D	20	24	65	70	25

5.4.2 Bảng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh thành điểm môn tiếng Anh thi tốt nghiệp THPT

Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế										Chứng chỉ VSTEP (10)	Điểm quy đổi môn Tiếng Anh THPT (Thang 10)
IELTS (9)	TOEFL iBT (120)	Cambridge (230)	TOEIC (4 kỹ năng)				APTIS General	APTIS Advanced	Linguaskills		
			Nghe (5 - 495)	Đọc (5 - 495)	Nói (0 - 200)	Viết (0 - 200)					
4.0	30 - 31	B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) B1 Business Preliminary 140-146	275 - 315	275 - 310	120 - 131	120 - 129	B1 102 - 115		140 - 146	VSTEP.3-5 4.0-4.5	7
4.5	32 - 34	B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) B1 Business Preliminary 147 - 153	316 - 357	311 - 347	132 - 145	130 - 139	B1 116 - 130		147 - 153	VSTEP.3-5 5.0	7.5
5.0	35 - 45	B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) B1 Business Preliminary 154 - 159	358 - 399	348 - 384	146 - 159	140 - 149	B1 131 - 152	B1 110 - 125	154 - 159	VSTEP.3-5 5.5	8
5.5	46 - 59	B2 First/First for Schools (FCE) B2 Business Vantage 160-168	400 - 429	385 - 407	160 - 165	150 - 159	B2 153 - 158	B2 126 - 136	160 - 166	VSTEP.3-5 6.0-6.5	8.5
6.0	60 - 78	B2 First/First for Schools (FCE) B2 Business Vantage 169-175	430 - 459	408 - 430	166 - 172	160 - 169	B2 159 - 164	B2 137 - 147	167 - 173	VSTEP.3-5 7.0	9

Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế										Chứng chỉ VSTEP (10)	Điểm quy đổi môn Tiếng Anh THPT (Thang 10)
IELTS (9)	TOEFL iBT (120)	Cambridge (230)	TOEIC (4 kỹ năng)				APTIS General	APTIS Advanced	Linguaskills		
			Nghe (5 - 495)	Đọc (5 - 495)	Nói (0 - 200)	Viết (0 - 200)					
6.5	79 - 93	B2 First/First for Schools (FCE) B2 Business Vantage 176-179	460 - 489	431 - 454	173 - 179	170 - 179	B2 165 - 169	B2 148 - 159	174 - 179	VSTEP.3-5 7.5-8.0	9.5
7.0	94 - 101	C1 Advanced (CAE) C1 Business Higher 180 - 190	490 - 491	455 - 468	180 - 185	180 - 186	C 170 - 176	C1 160 - 165	180 +	VSTEP.3-5 8.5-9.0	10
7.5	102 - 105	C1 Advanced (CAE) C1 Business Higher 191 - 199	492 - 493	469 - 481	186 - 192	187 - 193	C 177 - 183	C1 166 - 171		VSTEP.3-5 9.5	
8.0	106 - 109	C1 Advanced (CAE) C1 Business Higher 200 - 204	494 - 495	482 - 495	193 - 200	194 - 200	C 184 - 190	C1 172 - 177		VSTEP.3-5 10	
8.5 - 9.0	110 - 120	C2 Proficiency (CPE) 205 - 230					C 190+	C2 178 - 200			

Lưu ý:

- Các chứng chỉ tiếng Anh sử dụng để quy đổi điểm môn tiếng Anh thi tốt nghiệp THPT và điểm cộng phải đảm bảo còn hiệu lực trong vòng 02 năm tính đến thời điểm xét tuyển.
- Đối với các chứng chỉ chỉ có điểm của từng kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết, cấp độ của chứng chỉ được tính là cấp độ của kỹ năng được đánh giá thấp nhất).

6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian, hình thức nhận Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT và xét tuyển /thi tuyển tại kỳ thi THPT: Theo Kế hoạch chung do Bộ GD&ĐT ban hành

- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ): Theo thời gian do Hội đồng tuyển sinh Đại học Đà Nẵng thông báo.

- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Viện: Tổ chức theo từng đợt đến hết tháng 12/2025, thời gian cụ thể theo thông báo của Viện.

- Thời gian phỏng vấn theo phương thức tuyển sinh riêng sẽ được thông báo đến các thí sinh trong vòng không quá 02 tuần kể từ ngày nhận hồ sơ.

7. Chính sách ưu tiên

7.1 Xét tuyển thẳng

a) Xét tuyển thẳng đối với thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

b) Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn HSG cấp quốc gia, quốc tế hoặc thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

c) Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh sẽ trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHQĐN xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.

7.2 Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí Đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, đạt giải kỳ thi chọn HSG cấp quốc gia, quốc tế hoặc cuộc thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế (thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển) nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng tại mục 2.1 thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển (tham chiếu điểm cộng tại mục 5.2.2).

Tên môn thi HSG Quốc gia / KHKT cấp quốc gia	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu
Tất cả các môn trong kỳ thi HSG quốc gia, quốc tế /Tất cả các lĩnh vực trong kỳ thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế.	Kinh doanh quốc tế	7340120	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
	Khoa học y sinh	7420204	
	Khoa học máy tính	7480101 - CSE	
	Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	7480101 - SE	
	Công nghệ vật liệu - Chuyên ngành Công nghệ Nano	7510402	
	Quản trị khách sạn	7810201	
	Công nghệ sinh học	7420201	
	Kỹ thuật máy tính	7480106	

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Đối với hồ sơ tuyển sinh theo phương thức xét tuyển thẳng, xét kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông, xét kết quả học tập trung học phổ thông (xét học bạ): Lệ phí xét tuyển, thi tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Đối với hồ sơ tuyển sinh riêng, Viện áp dụng mức lệ phí xét tuyển, thi tuyển như sau:

+ 60.000 đồng/hồ sơ (không thi phỏng vấn)

+ 120.000 đồng/hồ sơ (có thi phỏng vấn).

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Viện thực hiện giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo đúng quy định hiện hành.

10. Các nội dung khác

10.1 Dịch vụ tư vấn tâm lý

Viện có dịch vụ tư vấn tâm lý miễn phí cho sinh viên, nhằm tư vấn giải quyết những vấn đề liên quan đến tâm lý học đường, tâm lý tuổi mới lớn, áp lực học hành thi cử, áp lực trong đời sống sinh viên,...

10.2 Dịch vụ việc làm

Viện có bộ phận tư vấn việc làm miễn phí cho sinh viên thuộc Phòng Công tác sinh viên, Quan hệ doanh nghiệp và Truyền thông để hỗ trợ sinh viên tìm các công việc thực tập và công việc chính thức sau khi tốt nghiệp, giúp kết nối giữa các đơn vị tuyển dụng với sinh viên của Viện.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1.	7340124	Quản trị và kinh doanh quốc tế	7340124	Kinh doanh	Xét tuyển thẳng	1	0		1	0		
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	140	105	17/30	55	75	18/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	0	0		55	22	21/30	
					Tuyển sinh riêng	174	79	300	129	92	300	
2.	7420204	Khoa học y sinh	7420204	Khoa học y sinh	Xét tuyển thẳng	1	0		1	0		
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	5	0	17/30	5	1	20.25/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	0	0		5	1	21/30	
					Tuyển sinh riêng	9	9	300	14	7	300	
3.	7480101-CSE	Khoa học máy tính	7480101-CSE	Máy tính	Xét tuyển thẳng	1	0		1	0		
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	10	18.5/30	0	0		
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	0	0		5	9	21/30	
					Tuyển sinh riêng	29	12	300	14	15	300	
4.	7480101-SE		7480101-SE	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	29	17/30	25	22	17/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
		Khoa học máy tính - Công nghệ phần mềm			Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	30	19.23/30	20	19	18/30	
5.	7510402	Công nghệ vật liệu - chuyên ngành Công nghệ Nano	7510402	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	Xét tuyển thẳng	1	0		1	0		
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	5	4	17/30	5	0	19.5/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	0	0		5	0	20/30	
					Tuyển sinh riêng	9	1	300	19	3	300	
		Tổng cộng				480	279		360	266		

Ghi chú: Điểm trúng tuyển phương thức tuyển sinh riêng theo các nhóm

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 7 năm 2025

VIỆN TRƯỞNG

Cán bộ tuyển sinh

TS. Đặng Trung Thành,

Trưởng phòng Phòng Đào tạo và Đảm bảo chất lượng giáo dục

Điện thoại: 0914.725.408

Email: thanh.dang@vnuk.udn.vn

TS. Nguyễn Hiệp